

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam tại Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 14/9/2017; Kết luận thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Thuận Nam tại Thông báo số 228/TB-V PUB ngày 30/6/2017 và Tờ trình số: 4005/TTr-STNMT ngày 20/9/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2017 (kèm theo Biểu 01).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2017 (kèm theo Biểu 02).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 (kèm theo Biểu 03).
4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2017 (kèm theo Biểu 04).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, CV;
- Lưu: VT. KHH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hậu



**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017
CỦA HUYỆN THUẬN NAM-TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT		MA	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		56.333,15	17.890,26	3.384,48	2.678,81	5.109,44	13.147,14	7.766,87	5.066,22	1.289,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.507,00	16.000,49	2.557,64	2.062,29	3.419,40	10.256,65	6.782,78	3.242,32	185,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.345,63	344,76	440,49	713,59	842,01	4,78			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.332,59	344,76	438,05	713,59	831,41	4,78			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.947,34	839,87	1.173,76	1.194,52	1.449,88	4.072,81	1.957,98	163,29	95,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.147,53	37,79	279,32	39,02	158,14	262,96	335,08	19,97	15,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.722,99	13.716,57	517,16		842,95	5.198,67	2.819,95	2.619,89	7,80
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.711,23	1.053,66	135,21		120,68	299,94		101,74	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	507,79		5,05	2,86	4,14	415,78	1,63	21,55	56,78
1.7	Đất làm muối	LMU	2.095,79			112,30			1.666,34	308,88	8,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,70	7,84	6,65		1,60	1,71	1,80	7,00	2,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.800,16	839,96	775,59	417,70	627,31	1.490,50	369,55	930,58	348,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,61					1,51	3,27		0,83
2.2	Đất an ninh	CAN	3,80		3,80						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.231,13		239,00	98,06			94,07	762,09	37,91
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	792,67		4,66	1,46		763,60		11,83	11,12
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	488,52		26,24	8,51	243,94	79,31	4,21	0,77	125,54
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,83					50,83			
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.067,10	648,79	295,97	239,84	174,36	373,93	194,14	75,64	64,43
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	762,52	17,09	167,65	106,41	91,13	166,09	105,86	64,99	43,30
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1.245,23	627,89	113,88	128,27	76,15	197,44	77,05	7,13	17,42
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	6,53		0,07	0,36		6,10			
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,77	0,02	0,19		0,07	0,10	0,07	0,05	0,27
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	6,09		5,69			0,19		0,21	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	3,96	0,25	2,40	0,19	0,43	0,12	0,14	0,17	0,26
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	23,14	2,26	3,66	2,32	3,03	2,79	4,81	1,62	2,65
	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	DIT	16,16	1,25	1,82	2,27	2,73	1,01	5,85	1,23	
	<i>Đất chợ</i>	DCH	2,70	0,03	0,61	0,02	0,82	0,09	0,36	0,24	0,53
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,50		25,02						0,48
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	542,10	41,48	107,56	50,98	69,90	62,99	62,53	67,96	78,70
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,92	0,68	7,65	0,32	1,43	0,26	1,53	0,54	0,51
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,83	0,64	0,42			22,76		3,90	0,11
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,85		1,55	0,08	0,74	3,09		0,06	5,33
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ...	NTD	130,73	16,30	45,97	17,72	17,38	22,52	0,72	3,99	6,13
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,07		13,87			11,20			
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,80	0,21	1,23	0,73	1,00	0,36	0,95	0,20	0,12
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,46						0,46		
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,95					0,64		0,37	0,94
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	349,42	131,86	2,65		118,56	68,63	7,67	3,23	16,82
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,87					28,87			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.025,99	1.049,81	51,25	198,82	1.062,73	1.399,99	614,54	893,32	755,53

Biểu 07



**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017
CỦA HUYỆN THUẬN NAM-TỈNH NINH THUẬN**

ST T		Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(1 2)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	984,32	39,32	2,61	1,50	186,20	0,03	718,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,61	0,11	-	0,50	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,61	0,11	-	0,50	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	625,65	36,05	1,61	1,00	151,17	0,03	435,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,88	3,16	1,00	-	0,60	-	46,12
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4,84	-	-	-	4,84	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	65,54	-	-	-	29,59	-	34,82
1.6	Đất làm muối	LMU	236,80	-	-	-	-	-	202,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58,90	2,63	0,48	0,24	0,67	0,07	51,73
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,44	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,23	-	-	-	0,23	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	23,86	0,14	-	0,24	-	0,07	23,12
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,48	-	0,42	-	-	-	0,82
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	23,97	0,40	0,06	-	0,44	-	23,07
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đá	SKX	2,09	2,09	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,50	-	-	-	-	-	0,50
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,33	-	-	-	-	-	4,22



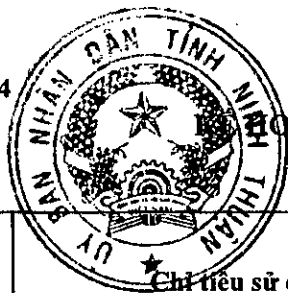
KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017
CỦA HUYỆN THUẬN NAM-TỈNH NINH THUẬN

ST T	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	990,25	0,50	41,58	3,11	2,17	186,70	0,53	719,37	36,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,61		0,11		0,50				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	0,61		0,11		0,50				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	629,24	0,50	37,81	2,11	1,17	151,33	0,53	435,20	0,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	53,22		3,66	1,00	0,50	0,94		46,62	0,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,84					4,84			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	65,54					29,59		34,82	1,13
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	236,80							202,73	34,07
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	100,00						100,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,33		2,09					0,24	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 04



**QUẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017
CỦA HUYỆN THUẬN NAM-TỈNH NINH THUẬN**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH		672,09	0,20	1,11		650,87		19,91
1	Đất nông nghiệp	NNP							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	672,09	0,20	1,11		650,87		19,91
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	19,68						19,68
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	639,64				639,64		
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,10				11,10		
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,69	0,20	0,36		0,13		
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,98		0,75				0,23